BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét	6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	14 - 33

****

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Du lịch - Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 5 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sửa đổi lần thứ 5 số 4000102418 ngày 06 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sửa đổi lần thứ 05 (ngày 06 tháng 4 năm 2011) là: 80.000.000.000 VND.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Phần vốn Nhà nước (Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam)	45.202.380.000	56,5 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hậu cần VTS	3.648.350.000	4,5 %
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	3.600.000.000	4,5 %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	4.000.000.000	5 %
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.400.000.000	3 %
Các cổ đông khác	21.149.270.000	26,5 %
Cộng	**80.000.000.000**	**100 %**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại	:	(84) 0510.3.861.373 - 3.861.445 - 3.861.362
Fax	:	(84) 0510.3.861.636
Mã số thuế	:	4 0 0 0 1 0 2 4 1 8

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An	Số 01 Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Xí nghiệp giặt Hội An	Số 99A Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 8 Phòng 803 Toà nhà Smart View, số 161A-163-165 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang - Quận 1 TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	Tầng 5, số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội

Ngành nghề Kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải khách bằng ô tô, vận tải khách theo hợp đồng;
- Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải đường sông bằng phương tiện cơ giới;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Kinh doanh ngoại hối;
- Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh tẩm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ internet;
- Dịch vụ giặt là;
- Mua bán hàng mỹ nghệ./.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 33).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Ban	Chủ tịch	27 tháng 02 năm 2011	
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên	27 tháng 9 năm 2006	
Ông Võ Xuân Ca	Ủy viên	03 tháng 3 năm 2012	
Ông Vũ Hiền	Ủy viên	27 tháng 9 năm 2006	
Ông Nguyễn Lưu Thụy	Ủy viên	03 tháng 3 năm 2012	
Ông Phan Hồng Quân	Ủy viên	21 tháng 02 năm 2009	03 tháng 3 năm 2012
Ông Hồ Thái Ba	Ủy viên	27 tháng 9 năm 2006	03 tháng 3 năm 2012

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Minh Ánh	Trưởng ban	27 tháng 9 năm 2006	03 tháng 3 năm 2012
Ông Hồ Thái Ba	Trưởng ban	03 tháng 3 năm 2012	
Trần Đình Phong	Ủy viên	03 tháng 3 năm 2012	
Ông Nguyễn Tống Sơn	Ủy viên	03 tháng 3 năm 2012	
Ông Nguyễn Văn Cư	Ủy viên	27 tháng 9 năm 2006	03 tháng 3 năm 2012
Bà Phạm Hồng Hoa	Ủy Viên	28 tháng 02 năm 2010	03 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng giám đốc	15 tháng 4 năm 2009

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Xác nhận của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

Lê Tiến Dũng
Ngày 06 tháng 8 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số:282/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN.

Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 06 tháng 8 năm 2012, từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc	Kiểm toán viên
Nguyễn Hoàng Đức	**Phạm Quang Huy**
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0368/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV*

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**42.861.643.648**	**47.223.951.971**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**24.911.161.035**	**29.810.923.099**
1.	Tiền	111		7.911.161.035	8.704.756.432
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	21.106.166.667
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**6.000.000.000**	**4.000.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6.000.000.000	4.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**9.175.259.237**	**11.706.186.085**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	7.558.835.099	8.859.909.361
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	1.629.606.151	1.876.609.292
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	441.644.737	1.045.857.412
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(454.826.750)	(76.189.980)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.624.519.281**	**1.347.001.195**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1.624.519.281	1.347.001.195
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.150.704.095**	**359.841.592**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	903.254.095	359.841.592
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	247.450.000	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**99.383.545.508**	**101.054.430.150**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**90.267.691.397**	**91.155.024.769**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	76.850.299.854	75.466.531.143
	Nguyên giá	*222*		*153.873.651.248*	*146.659.701.924*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(77.023.351.394)*	*(71.193.170.781)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.921.556.941	5.722.739.883
	Nguyên giá	*228*		*7.130.190.728*	*6.750.190.728*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.208.633.787)*	*(1.027.450.845)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	7.495.834.602	9.965.753.743
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.115.854.111**	**9.899.405.381**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8.309.809.792	9.174.697.824
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	806.044.319	724.707.557
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**142.245.189.156**	**148.278.382.121**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**29.170.292.309**	**29.899.272.880**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**29.006.896.955**	**29.685.989.061**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.15	5.457.679.212	6.997.252.788
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.16	901.075.788	1.535.253.456
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	10.755.933.511	12.484.531.604
5.	Phải trả người lao động	315		6.678.046.196	7.045.358.696
6.	Chi phí phải trả	316	V.18	2.628.190.932	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	747.644.884	320.333.098
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1.838.326.432	1.303.259.419
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**163.395.354**	**213.283.819**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	74.000.000	74.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	89.395.354	139.283.819
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**113.074.896.847**	**118.379.109.241**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**113.074.896.847**	**118.379.109.241**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	80.000.000.000	80.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(630.000)	(630.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.628.360.868	7.769.173.137
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.434.881.531	6.720.084.598
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.012.284.448	23.890.481.506
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.245.189.156**	**148.278.382.121**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		20.211,11	45.245,53
	Euro (EUR)		100	995
	Yên Nhật (¥)		-	1.000
	Dollar Úc (AUD)		645	2.180
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.078.028.622	64.558.795.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		275.411.232	307.646.605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.802.617.390	64.251.148.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.484.237.903	43.464.623.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.318.379.487	20.786.524.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.134.124.092	1.057.207.217
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.003.503	43.242.230
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.325.730.510	1.626.306.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.519.534.979	2.985.483.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.588.234.587	17.188.699.721
11. Thu nhập khác	31	VI.7	85.588.593	128.316.581
12. Chi phí khác	32	VI.8	42.356.427	141.741.859
13. Lợi nhuận khác	40		43.232.166	(13.425.278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.631.466.753	17.175.274.443
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	6.024.997.266	2.510.239.609
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.606.469.487	14.665.034.834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.201	1.833

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*23.631.466.753*	*17.175.274.443*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.039.422.355	4.813.984.521
- Các khoản dự phòng	03		378.636.770	(22.597.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(952.589.475)	(905.426.429)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*29.096.936.403*	*21.061.235.035*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.904.840.078	13.149.234.572
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(277.518.086)	(493.362.620)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70.463.534	(1.775.642.179)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		321.475.529	(2.271.212.817)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.356.910.052)	(4.895.475.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.224.038	5.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.412.924.129)	(3.053.883.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*20.363.587.315*	*21.725.893.462*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.152.088.983)	(18.045.557.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	91.459.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		952.589.475	815.223.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6.199.499.508)*	*(16.138.874.801)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.063.849.871)	(5.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(19.063.849.871)***	***(5.720.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.899.762.064)**	**(132.981.339)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**29.810.923.099**	**8.407.489.515**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**24.911.161.035**	**8.274.508.176**

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
   - Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
   - Dịch vụ ăn uống;
   - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
   - Dịch vụ bán vé máy bay;
   - Dịch vụ giặt là.

4. **Nhân viên**
   Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 Công ty có 494 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 483 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
   Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

12. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011	: 20.828 VND/USD
	30/062012	: 20.828 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	993.425.821	844.396.516
Tiền gửi ngân hàng	6.877.644.545	7.672.531.262
Tiền đang chuyển	40.090.669	187.828.654
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	21.106.166.667
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*17.000.000.000*	*21.106.166.667*
Cộng	**24.911.161.035**	**29.810.923.099**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	856.697.500	1.050.051.921
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.364.474.954	4.047.902.502
Phải thu khách hàng của khu du lịch Biển Hội An	1.573.521.578	2.554.735.120
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lữ hành	1.644.371.263	771.760.348
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt Hội An	1.119.769.804	435.459.470
Cộng	**7.558.835.099**	**8.859.909.361**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán tại Văn phòng Công ty	1.174.374.461	1.563.452.812
Trả trước cho người bán tại Khách sạn Hội An	1.159.400	-
Trả trước cho người bán tại Khu du lịch Biển Hội An	427.102.500	-
Trả trước cho người bán tại Trung tâm Lữ hành	19.469.790	313.156.480
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Giặt Hội An	7.500.000	-
Cộng	**1.629.606.151**	**1.876.609.292**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	313.570.155	350.583.063
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	674.945.333
Phải thu tiền BHXH	52.252.927	20.329.016
Các khoản phải thu khác	75.821.655	-
Cộng	**441.644.737**	**1.045.857.412**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	454.826.750	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*454.826.750*	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	76.189.980
Cộng	**454.826.750**	**76.189.980**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	76.189.980	109.301.351
Trích lập dự phòng bổ sung	454.826.750	38.094.990
Hoàn nhập dự phòng	(76.189.980)	(71.206.361)
Số cuối kỳ	**454.826.750**	**76.189.980**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	325.673.918	332.280.791
Công cụ, dụng cụ	932.436.117	649.887.144
Hàng hóa	366.409.246	364.833.260
Cộng	**1.624.519.281**	**1.347.001.195**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	402.076.175	231.593.601
Chi phí bảo hiểm	115.769.670	73.955.213
Các khoản chi phí thuê ngoài	385.408.250	54.292.778
Cộng	**903.254.095**	**359.841.592**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng của nhân viên cuối kỳ.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	102.189.525.055	23.530.715.373	18.061.683.774	2.877.777.722	146.659.701.924
Tăng trong kỳ	46.757.273	1.853.014.687	5.135.942.737	303.877.064	7.339.591.761
Mua sắm mới	*46.757.273*	*649.273.982,00*	*120.050.000*	*303.877.064,00*	*1.119.958.319*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	*1.203.740.705*	*5.015.892.737*		*6.219.633.442*
Giảm trong kỳ	(125.642.437)	-	-	-	(125.642.437)
Giảm theo biên bản xử lý	*(28.058.800)*	-	-	-	*(28.058.800)*
Giảm khác theo báo cáo kiểm toán XDCB	*(97.583.637)*	-	-	-	*(97.583.637)*
Số cuối kỳ	**102.110.639.891**	**25.383.730.060**	**23.197.626.511**	**3.181.654.786**	**153.873.651.248**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.426.850.178	7.556.177.706	4.936.971.469	407.543.318	23.327.542.671
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48.228.622.766	12.926.608.317	9.065.612.207	972.327.491	71.193.170.781
Tăng do khấu hao trong kỳ	3.342.064.016	1.420.000.014	764.964.359	331.211.024	5.858.239.413
Giảm trong kỳ theo biên bản xử lý	(28.058.800)	-	-	-	(28.058.800)
Số cuối kỳ	**51.542.627.982**	**14.346.608.331**	**9.830.576.566**	**1.303.538.515**	**77.023.351.394**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53.960.902.289	10.604.107.056	8.996.071.567	1.905.450.231	75.466.531.143
Số cuối kỳ	**50.568.011.909**	**11.037.121.729**	**13.367.049.945**	**1.878.116.271**	**76.850.299.854**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.574.180.000	1.176.010.728	6.750.190.728
Tăng trong kỳ do mua sắm	-	380.000.000	380.000.000
Số cuối kỳ	**5.574.180.000**	**1.556.010.728**	**7.130.190.728**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	60.189.067	967.261.778	1.027.450.845
Tăng do trích khấu hao trong kỳ	45.141.798	136.041.144	181.182.942
Số cuối kỳ	**105.330.865**	**1.103.302.922**	**1.208.633.787**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.513.990.933	208.748.950	5.722.739.883
Số cuối kỳ	**5.468.849.135**	**452.707.806**	**5.921.556.941**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	3.636.364	22.757.273	-	26.393.637
Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	6.979.727.758
Xây dựng hệ thống IPTV	2.950.101.166	2.065.791.571	5.015.892.737	-
Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu Du lịch Biển	-	1.661.165.457	1.203.740.705	457.424.752
Công trình khác	32.288.455	-	-	32.288.455
Cộng	**9.965.753.743**	**3.749.714.301**	**6.219.633.442**	**7.495.834.602**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	2.829.021.361	1.299.170.990	1.028.010.093	3.100.182.258
Chi phí thuê nhà, mặt bằng Quảng cáo	39.000.000	-	6.000.000	33.000.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	5.410.817	-	5.410.817	-
Chi phí sửa chữa khách sạn	5.359.104.805		931.322.402	4.427.782.403
Chi phí đào tạo nhân viên	100.741.255	-	16.790.208	83.951.047
Chi phí tiếp thị quảng cáo	457.946.145	-	128.364.372	329.581.773
Chi phí bảo trì phần mềm	368.079.691	-	99.711.630	268.368.061
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.393.750	58.646.000	7.095.500	66.944.250
Cộng	**9.174.697.824**	**1.357.816.990**	**2.222.705.022**	**8.309.809.792**

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	806.044.319	724.707.557
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	*288.179.519*	*284.707.557*
Ký quỹ tại sở kế hoạch đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư khu du lịch sinh thái biển Hội An	*435.000.000*	*435.000.000*
Ký quỹ tại Cty Thông tin Du lịch Việt Nguồn - Đặt cọc phí khai thác dịch vụ hỗ trợ khách du lịch	*37.864.800*	-
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng làm việc tại TP HCM	*40.000.000*	-
Ký quỹ taxi mai linh	*5.000.000*	*5.000.000*
Cộng	**806.044.319**	**724.707.557**

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn phòng Công ty	3.486.058.516	4.821.633.730
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	804.724.618	1.760.550.096
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	562.053.996	279.608.027
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	203.576.964	117.817.460
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt Hội An	401.265.118	17.643.475
Cộng	**5.457.679.212**	**6.997.252.788**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Văn phòng Công ty	8.004.770	76.789.450
Khách hàng của Khách sạn Hội An	119.944.850	508.551.767
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	599.453.057	449.576.344
Khách hàng của Trung tâm Lữ hành	173.673.111	500.335.895
Cộng	**901.075.788**	**1.535.253.456**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	609.213.059	5.584.913.627	5.863.982.619	330.144.067
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.211.803	275.411.232	298.705.085	23.917.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.149.234	6.024.997.266	7.356.910.052	2.910.236.448
Thuế thu nhập cá nhân	124.049.758	416.766.452	516.909.664	23.906.546
Tiền thuê đất	1.887.327.750	455.820.750	450.000.000	1.893.148.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.580.000	9.000.000	9.000.000	5.574.580.000
Cộng	**12.484.531.604**	**12.766.909.327**	**14.495.507.420**	**10.755.933.511**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.631.466.753	17.175.274.443
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	468.522.304	(2.213.254.619)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*468.522.304*	*594.281.872*
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	468.522.304	472.782.312
Chi phí không hợp lệ	-	121.499.560
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	*2.807.536.491*
Thu nhập từ phí phục vụ	-	2.807.536.491
Thu nhập chịu thuế	24.099.989.057	14.962.019.824
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***6.024.997.266***	***3.740.504.957***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***(1.230.265.347)***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.024.997.266**	**2.510.239.610**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 16.340,5 m^2 đất đang sử dụng tại số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An với mức 136.500 VND/m^2và diện tích 19.067,6 m^2 đất đang sử dụng tại Đường Cửa Đại, Khối Phước Tân, Phường Cửa Đại, Thành phố Hội An với mức 9.450 VND/m^2.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí đồng phục	703.593.112	-
Chi phí sửa chữa lớn khách sạn Hội An	604.134.183	-
Chi phí sửa chữa lớn khu Du lịch Biển	1.262.128.637	-
Chi phí sửa chữa lớn Xí nghiệp Giặt HộiAn	58.335.000	-
Cộng	**2.628.190.932**	**-**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	129.840.800	125.781.139
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	4.644.348
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.506.272	90.104.604
Thuế TNCN	145.737.326	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	315.461.223	45.272.223
Phải trả phải nộp khác	69.099.263	54.530.784
Cộng	**747.644.884**	**320.333.098**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	828.805.198	3.134.633.409	20.696.000	3.019.135.686	964.998.921
Quỹ phúc lợi	474.454.221	714.796.933	-	315.923.643	873.327.511
Cộng	**1.303.259.419**	**3.849.430.342**	**20.696.000**	**3.335.059.329**	**1.838.326.432**

21. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn của các lái xe.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	139.283.819	92.078.441
Số trích lập bổ sung	59.962.285	145.306.116
Số đã chi	(109.850.750)	(127.151.975)
Số cuối kỳ	**89.395.354**	**110.232.582**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.000.000.000	(630.000)	5.634.379.244	6.293.125.819	21.411.856.011	113.338.731.074
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	28.118.591.440	28.118.591.440
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	2.134.793.893	426.958.779	(7.921.176.632)	(5.359.423.960)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(17.718.789.313)	(17.718.789.313)
Số cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**7.769.173.137**	**6.720.084.598**	**23.890.481.506**	**118.379.109.241**
Số đầu năm nay	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	17.606.469.487	17.606.469.487
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	2.859.187.731	714.796.933	(7.423.415.006)	(3.849.430.342)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(19.061.251.539)	(19.061.251.539)
Số cuối kỳ này	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**10.628.360.868**	**7.434.881.531**	**15.012.284.448**	**113.074.896.847**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trả cổ tức năm nay	19.063.849.871	5.720.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**19.063.849.871**	**5.720.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.999.937*	*7.999.937*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.999.937*	*7.999.937*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	83.078.028.622	64.558.795.045
- *Doanh thu Dịch vụ khách sạn*	*46.892.765.554*	*37.601.142.808*
- *Doanh thu Dịch vụ nhà hàng*	*18.427.609.113*	*14.470.938.609*
- *Doanh thu Dịch vụ lữ hành du lịch*	*14.152.968.054*	*10.796.136.220*
- *Doanh thu Dịch vụ Spa*	*788.990.417*	*914.056.935*
- *Doanh thu Dịch vụ giặt là*	*2.466.433.521*	*490.557.276*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*349.261.963*	*285.963.197*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	275.411.232	307.646.605
- *Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*275.411.232*	*307.646.605*
Doanh thu thuần	**82.802.617.390**	**64.251.148.440**
Trong đó:		
- *Doanh thu Dịch vụ khách sạn*	*46.892.765.554*	*37.601.142.808*
- *Doanh thu Dịch vụ nhà hàng*	*18.427.609.113*	*14.470.938.609*
- *Doanh thu Dịch vụ lữ hành du lịch*	*14.152.968.054*	*10.796.136.220*
- *Doanh thu Dịch vụ Spa*	*513.579.185*	*606.410.330*
- *Doanh thu Dịch vụ giặt là*	*2.466.433.521*	*490.557.276*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*349.261.963*	*285.963.197*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn Dịch vụ khách sạn	27.889.083.676	24.021.843.376
Giá vốn Dịch vụ nhà hàng	11.111.470.535	8.940.911.291
Giá vốn Dịch vụ lữ hành du lịch	13.198.175.701	9.965.401.526
Giá vốn Dịch vụ Spa	43.681.678	41.189.176
Giá vốn Dịch vụ giặt là	2.206.545.874	434.283.107
Giá vốn dịch vụ khác	35.280.439	60.995.032
Cộng	**54.484.237.903**	**43.464.623.508**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	952.589.475	815.223.333
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	172.530.411	57.482.478
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	801.034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.203.172	184.501.406
Cộng	**1.134.124.092**	**1.057.207.217**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.748.227	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.255.276	43.242.230
Cộng	**19.003.503**	**43.242.230**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	645.144.844	598.351.960
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.673.399	208.342.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.428.176	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.447.613	792.458.830
Chi phí bằng tiền khác	889.036.478	27.152.600
Cộng	**2.325.730.510**	**1.626.306.305**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	2.025.850.012	1.410.074.701
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.301.447	226.124.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.019.064	195.970.830
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	39.617.069
Chi phí dự phòng	378.636.770	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.855.576	389.312.260
Chi phí bằng tiền khác	469.872.110	724.384.523
Cộng	**3.519.534.979**	**2.985.483.893**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	91.459.089
Thu từ thanh lý công cụ	77.738.182	32.960.540
Thu nhập khác	7.850.411	3.896.952
Cộng	**85.588.593**	**128.316.581**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	1.255.993
Thuế bị phạt, truy thu	-	121.499.560
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.814.746	7.233.387
Chi phí xuất kho hàng kém chất lượng	3.493.687	-
Chi phí khác	35.047.994	11.752.919
Cộng	**42.356.427**	**141.741.859**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.606.469.487	14.665.034.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.606.469.487	14.665.034.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.201**	**1.833**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.999.937	7.999.937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**7.999.937**	**7.999.937**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc	277.640.000	262.933.800
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	360.148.000	465.243.700
Cộng	**637.788.000**	**728.177.500**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực A: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Lĩnh vực B: Kinh doanh dịch vụ lữ hành.
- Lĩnh vực C: Kinh doanh dịch vụ giặt là và dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng	Lĩnh vực dịch vụ lữ hành	Giặt là và dịch vụ khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	66.183.215.815	14.152.968.054	2.466.433.521	-	82.802.617.390
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	806.093.045	467.294.435	1.438.766.430	(2.712.153.910)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***66.989.308.860***	***14.620.262.489***	***3.905.199.951***	***(2.712.153.910)***	***82.802.617.390***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.908.940.612	954.792.353	(7.390.618.967)	-	22.473.113.998
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.908.940.612	954.792.353	(7.390.618.967)	-	22.473.113.998
Doanh thu hoạt động tài chính				-	1.134.124.092
Chi phí tài chính				-	(19.003.503)
Thu nhập khác					85.588.593
Chi phí khác					(42.356.427)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(6.024.997.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	***14.665.034.834***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***5.969.202.470***	***542.938.425***	***95.348.715***	-	***6.607.489.610***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***6.616.630.073***	***575.907.484***	***1.069.589.820***	-	***8.262.127.377***

	Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng	Lĩnh vực dịch vụ lữ hành	Giặt là và dịch vụ khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	52.964.454.944	10.796.136.220	490.557.276	-	64.251.148.440
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	626.892.945	414.336.795	1.570.991.940	(2.612.221.680)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***53.591.347.889***	***11.210.473.015***	***2.061.549.216***	***(2.612.221.680)***	***64.251.148.440***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.911.785.482	183.879.287	(3.920.930.035)	-	16.174.734.734
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.911.785.482	183.879.287	(3.920.930.035)	-	16.174.734.734
Doanh thu hoạt động tài chính				-	1.057.207.217
Chi phí tài chính				-	(43.242.230)
Thu nhập khác				-	128.316.581
Chi phí khác				-	(141.741.859)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(2.510.239.609)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	***17.446.742.992***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***15.247.159.409***	***238.252.545***	***5.723.261.728***	-	***21.208.673.682***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.630.092.468***	***467.867.475***	***716.024.578***	-	***4.813.984.521***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng	Lĩnh vực dịch vụ lữ hành	Giặt là và dịch vụ khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	10.294.400.757	3.338.132.447	122.612.655.952	-	136.245.189.156
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Tổng tài sản	***10.294.400.757***	***3.338.132.447***	***128.612.655.952***	-	***142.245.189.156***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	5.848.923.710	1.255.470.814	20.227.571.353	-	27.331.965.877
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-		1.838.326.432		1.838.326.432
Tổng nợ phải trả	***5.848.923.710***	***1.255.470.814***	***22.065.897.785***	-	***29.170.292.309***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.217.512.387	2.596.310.807	129.464.558.927	-	144.278.382.121
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Tổng tài sản	***12.217.512.387***	***2.596.310.807***	***133.464.558.927***	-	***148.278.382.121***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	7.367.411.695	1.207.478.469	20.021.123.297	-	28.596.013.461
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			1.303.259.419	-	1.303.259.419
Tổng nợ phải trả	***7.367.411.695***	***1.207.478.469***	***21.324.382.716***	-	***29.899.272.880***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.911.161.035	29.810.923.099	24.911.161.035	29.810.923.099
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	7.104.008.349	8.783.719.381	7.104.008.349	8.783.719.381
Các khoản phải thu khác	1.495.139.056	1.770.564.969	1.495.139.056	1.770.564.969
Cộng	**39.510.308.440**	**44.365.207.449**	**39.510.308.440**	**44.365.207.449**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	5.457.679.212	6.997.252.788	5.457.679.212	6.997.252.788
Chi phí phải trả	2.628.190.932	-	2.628.190.932	-
Các khoản phải trả khác	7.515.086.434	7.504.975.613	7.515.086.434	7.504.975.613
Cộng	**15.600.956.578**	**14.502.228.401**	**15.600.956.578**	**14.502.228.401**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	5.457.679.212	-	-	5.457.679.212
Chi phí phải trả	2.628.190.932	-	-	2.628.190.932
Các khoản phải trả khác	7.425.691.080	89.395.354	-	7.515.086.434
Cộng	**15.511.561.224**	**89.395.354**	**-**	**15.600.956.578**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	6.997.252.788	-	-	6.997.252.788
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.365.691.794	139.283.819	-	7.504.975.613
Cộng	**14.362.944.582**	**139.283.819**	**-**	**14.502.228.401**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Hội An, ngày 06 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
S.Đ.K.K.D: 4000102418 - C.T.C.P
TP. HỘI AN - T. QUẢNG NAM